

# VAI TRÒ, LỢI ÍCH CỦA HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN VÀ TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

*Nguyễn Văn Tuấn – Đại học Ngoại thương – Cơ sở Quảng Ninh*

*Email: ttthanhtuan2671@gmail.com*

**Tóm tắt:** Hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) là hai trụ cột của trường đại học (ĐH), đặc biệt là đối với các trường đại học định hướng nghiên cứu. Giảng viên (GV) là lực lượng nòng cốt trong hoạt động NCKH của trường ĐH. Những năm gần đây, GV đã quan tâm hơn đến NCKH, tuy nhiên thực tiễn cho thấy, vẫn còn một số vấn đề bất cập trong hoạt động NCKH của GV đại học. Bài viết này đề cập đến vai trò, lợi ích của NCKH đối với GV và khái quát thực trạng hoạt động NCKH của các trường ĐH tại Việt Nam, từ đó tác giả đề xuất các khuyến nghị để thúc đẩy hoạt động NCKH của GV các trường ĐH trong những năm tới.

*Từ khoá:* Nghiên cứu khoa học, giảng viên, trường đại học, vai trò, lợi ích.

## **1. Đặt vấn đề**

Đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) là hai nhiệm vụ có vai trò rất quan trọng của trường đại học (ĐH), đặc biệt là đối với các trường ĐH định hướng nghiên cứu, NCKH càng trở nên quan trọng hơn trong bối cảnh toàn cầu hoá và xu thế khoa học công nghệ của thế giới phát triển như vũ bão. Trong kiểm định chất lượng giáo dục đại học và xếp hạng các trường ĐH hiện nay thì các tiêu chí về NCKH của các trường ĐH giúp nâng cao vị thế của nhà trường và quốc gia. Việc đánh giá xếp hạng đại học trên thế giới, thường đặt nặng tiêu chí NCKH và gần trọng số cao hơn là tiêu chí đào tạo. Đội ngũ GV tại các trường ĐH và học viện, (sau đây gọi chung là trường ĐH) là lực lượng nòng cốt để thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ (KH-CN). Tuy nhiên, thời gian qua trong chính sách đầu tư cho KH-CN, việc chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện hoạt động KH-CN cho thấy còn nhiều bất cập và hạn chế.

Đối với giảng viên (GV) đại học, giảng dạy và NCKH cũng là hai nhiệm vụ trọng tâm, hai nhiệm vụ này bổ trợ lẫn nhau và gắn bó hữu cơ với nhau. Mặc dù, trong những năm gần đây hoạt động NCKH của các GV đại học tại Việt Nam đã được tăng cường và có cải thiện tích cực hơn so với giai đoạn trước năm 2010, số lượng các công trình NCKH của GV các trường ĐH công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế trong 5 năm qua đã tăng hơn giai đoạn trước. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy hoạt động NCKH của GV tại các trường ĐH vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại cần tháo gỡ để giải phóng tiềm năng NCKH của GV, thúc đẩy các GV tham gia tích cực, tự nguyện hơn trong hoạt động NCKH, nhằm nâng cao số lượng cũng như chất lượng các công trình NCKH.

## **2. Vai trò và lợi ích của hoạt động NCKH đối với giảng viên đại học**

GV đại học là lực lượng nòng cốt trong hoạt động NCKH của các trường ĐH. Đối với GV đại học, công tác giảng dạy luôn được coi trọng và là điều kiện cần, tuy nhiên công tác NCKH là điều kiện đủ và hai công việc này bổ trợ lẫn nhau, NCKH là quyền lợi

và trách nhiệm đối với mỗi GV đại học. Không phải GV nào cũng nhận thức đầy đủ về lợi ích của hoạt động NCKH đối với bản thân, việc nhận thức đúng về vai trò và lợi ích của hoạt động NCKH cũng là một nhân tố quan trọng tạo động lực thúc đẩy GV nỗ lực và tích cực hơn khi tham gia các hoạt động NCKH.

Có thể tóm lược một số nét chính của vai trò và lợi ích của hoạt động NCKH đối với GV đại học như sau:

(1) *Nâng cao năng lực và kinh nghiệm NCKH*: Quá trình tham gia hoạt động NCKH là điều kiện trải nghiệm để từng bước bồi dưỡng năng lực NCKH, là cơ hội để GV có môi trường thực hành góp phần phát triển tư duy sáng tạo, khả năng làm việc độc lập, trau dồi kinh nghiệm, tri thức và các phương pháp nhận thức khoa học, rèn luyện các phương pháp và kỹ năng nghiên cứu của GV, giúp GV từng bước hình thành những phẩm chất của nhà nghiên cứu chuyên nghiệp, khám phá tiềm lực NCKH của bản thân, bồi dưỡng lòng đam mê nghiên cứu. Có năng lực và kinh nghiệm NCKH giúp các GV tự tin hơn tham gia NCKH;

(2) *Củng cố và mở rộng kiến thức; mở rộng mối quan hệ và các mạng lưới nghiên cứu*: GV tham gia NCKH giúp bản thân vừa củng cố lại kiến thức chuyên môn, vừa mở rộng kiến thức về các chuyên ngành, lĩnh vực khác, từng bước đáp ứng yêu cầu nghiên cứu các vấn đề liên ngành. Khi GV tham gia hoạt động NCKH sẽ giúp bản thân GV được kết nối với nhiều nhà khoa học trong nước và quốc tế, GV tham gia các nhóm nghiên cứu, các mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài trường đại học sẽ giúp GV từng bước mở rộng mối quan hệ và gắn kết với các mạng lưới nghiên cứu và gắn kết với thực tiễn xã hội và thực tiễn các doanh nghiệp, góp phần tăng cường hợp tác về KHCN;

(3) *Tự cập nhật thông tin, tri thức và tự đào tạo nâng cao trình độ*: Các hoạt động NCKH giúp GV tự động cập nhật thông tin, kiến thức một cách hiệu quả, giúp cho GV có thêm lượng kiến thức mới từ các nguồn khác nhau để bổ sung kiến thức cho bản thân và chương trình đang giảng dạy, từng bước đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy. NCKH còn là một quá trình tự bồi dưỡng, tự đào tạo góp phần nâng cao trình độ chuyên môn và học hàm học vị cho GV;

(4) *Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo*: Đào tạo và nghiên cứu là hai nhiệm vụ chính của GV đại học, hai hoạt động này bổ trợ và gắn kết lẫn nhau, GV có kết quả NCKH mới và tri thức mới thì có thể thường xuyên cập nhật vào nội dung giảng dạy để từng bước nâng cao chất lượng giảng dạy và hướng dẫn sinh viên, học viên NCKH. Vì thế, nếu GV không tham gia NCKH thì khó có thể cập nhật tri thức và thông tin mới, nên họ thường giảng lại kiến thức cũ, GV thiếu kinh nghiệm nghiên cứu càng không thể hướng dẫn sinh viên, học viên nghiên cứu tốt;

(5) *Rèn luyện các kỹ năng mềm*: Quá trình tham gia NCKH, sẽ giúp GV tăng cường rèn luyện các kỹ năng mềm như: kỹ năng tư duy logic khoa học, kỹ năng phân tích, tổng hợp, phán đoán và kết luận một vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, phản biện...;

(6) *Giúp GV tự khẳng định mình*: NCKH là một lĩnh vực để GV tự khẳng định mình, nếu GV nỗ lực đạt kết quả NCKH tốt và có nhiều công bố quốc tế sẽ góp phần nâng cao vị thế và uy tín của GV. Một GV nhiều năm không có công trình khoa học nào thì khó có thể đánh giá là GV có năng lực chuyên môn tốt. Bởi năng lực của GV được thể hiện chủ yếu thông qua hoạt động giảng dạy và NCKH;

(7) *Góp phần vào thành tích NCKH của nhà trường*: Kết quả hoạt động NCKH của các GV góp phần quan trọng để khẳng định uy tín và vị thế của nhà trường trong nước và quốc tế. Số lượng các bài báo công bố quốc tế và trong nước được đăng gán với tên tác giả và nhà trường, số lượng công trình NCKH các cấp và số bài viết tham gia hội thảo các cấp được đánh giá cao gắn với tên GV và tên trường, số lượng đầu sách xuất bản của các GV trong trường chính là sự thể hiện thương hiệu và uy tín của trường ĐH. Danh tiếng, uy tín và thứ hạng của trường ĐH được thể hiện thông qua sự nỗ lực NCKH không ngừng và thành tích đóng góp về NCKH hàng năm của mỗi GV và cán bộ trong trường.

### **3. Khái quát về thực trạng nghiên cứu khoa học của khối trường đại học**

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu, rộng và bước vào thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0, những năm gần đây giáo dục đại học Việt Nam đang phải đổi mới và đương đầu với rất nhiều vấn đề phức tạp từ quy mô lớn đến quy mô nhỏ, từ phạm vi nội bộ trường đến phạm vi quốc gia, với các vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong đó, lĩnh vực NCKH đã có nhiều cải thiện và phát triển hơn so với giai đoạn trước, nhưng vẫn còn nhiều bất cập và tồn tại cần có giải pháp tháo gỡ để thúc đẩy hoạt động NCKH trong các trường ĐH phát triển cả về số lượng và chất lượng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Nhiều trường ĐH định hướng nghiên cứu của Việt Nam hiện nay vẫn thiên về hoạt động đào tạo hơn là hoạt động NCKH, số lượng ngành đào tạo tiến sĩ còn ít, quy mô đào tạo sau đại học còn thấp hơn nhiều so với quy mô đào tạo đại học, số lượng công bố quốc tế hàng năm chưa cao, chắc chắn sẽ không có thứ hạng cao hoặc không có tên trên các bảng xếp hạng đại học quốc tế. Ngoài ra, các tiêu chí về NCKH và chuyển giao KHCN của trường ĐH còn có vai trò quan trọng trong kiểm định và đánh giá chất lượng giáo dục đại học. Nhìn chung những năm gần đây các trường ĐH ở Việt Nam đều quan tâm hơn đến hoạt động NCKH.

#### **3.1. Một số thành tích và mặt mạnh về nghiên cứu khoa học**

Những năm qua, hoạt động NCKH của đội ngũ GV và cán bộ trong các trường ĐH đã góp phần không nhỏ nâng cao thành tích chung của nền khoa học nước nhà. Một số kết quả nghiên cứu được ứng dụng vào nhiều lĩnh vực, tạo được hiệu quả nhất định trong đời sống kinh tế - xã hội. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD và ĐT) và theo quan sát thực tế cho thấy, hoạt động NCKH trong các trường ĐH trong những năm gần đây có những thay đổi tích cực và cải thiện rõ rệt hơn so với giai đoạn từ năm 2010 về trước, các trường ĐH và GV quan tâm hơn đến NCKH[3]. Trong 5 năm qua (2014-2018), khoa học, công nghệ của Việt Nam đã có những bước tiến nhảy vọt khi số công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí quốc tế tăng hơn 2 lần. Tuy nhiên, các nước khác

cũng tăng nhanh không kém và có xuất phát điểm cao hơn nhiều, nên chúng ta còn cách khá xa về NCKH so với các nước trong khu vực. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam mới đứng thứ 5 về số nghiên cứu khoa học công bố quốc tế[7].

Về đầu tư cho NCKH, trong giai đoạn 2011-2016, Bộ GD và ĐT đầu tư khoảng 292 tỷ đồng cho 46 dự án tăng cường năng lực nghiên cứu cho các trung tâm nghiên cứu và các trường ĐH; Các phòng thí nghiệm được tăng cường trang thiết bị nhằm tăng khả năng tạo sản phẩm ứng dụng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Một số trường ĐH cũng tăng cường đầu tư nhiều kinh phí cho phòng thí nghiệm, trang thiết bị và cơ sở vật chất, hệ thống cơ sở dữ liệu, thư viện phục vụ hoạt động NCKH. Một số trường ĐH đã tạo được phong trào NCKH trong đội ngũ cán bộ, GV và có những hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức của GV trong NCKH, giúp các GV quan tâm hơn đến hoạt động NCKH.

Về nhân lực khoa học và công nghệ (KH&CN), theo Báo cáo kết quả khảo sát hoạt động KH&CN tại 142 cơ sở giáo dục đại học của nhóm nghiên cứu cho thấy khu vực các trường ĐH đóng góp 50,08% tổng số nhân lực KH&CN của cả nước[2]. Về các lĩnh vực hoạt động KH&CN tại các trường ĐH bao gồm hầu hết các lĩnh vực của đời sống, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, kỹ thuật công nghệ, y tế, giáo dục. Theo PGS. TS Vũ Văn Tích, trưởng nhóm nghiên cứu của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) cho rằng, “hoạt động KH&CN của các trường ĐH góp phần thúc đẩy phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN và các doanh nghiệp KH&CN. Trong giai đoạn 2011-2015, mạng lưới các tổ chức nghiên cứu KH&CN gồm: viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, các doanh nghiệp KH&CN, trung tâm tư vấn và chuyển giao KH&CN,... trong các trường ĐH được hình thành với các loại hình tổ chức phong phú, đa dạng với trên 589 tổ chức”[8]. Việc hình thành các tổ chức này góp phần thúc đẩy hoạt động KH&CN tại các trường ĐH phát triển, từng bước tăng số lượng các doanh nghiệp KH&CN trong và ngoài các trường ĐH. Trong những năm gần đây, hoạt động KH&CN tại nhiều trường ĐH được chú trọng quan tâm hơn, một số trường đã đầu tư và thành lập được các nhóm nghiên cứu mạnh để triển khai các nhiệm vụ KH&CN, mỗi nhóm đều cam kết có công bố quốc tế công trình nghiên cứu của mình. Theo Bộ GD và ĐT, tại một cuộc khảo sát năm 2017 cho thấy, chỉ tính riêng các trường ĐH trực thuộc Bộ GD và ĐT đã có 383 nhóm nghiên cứu hoạt động hiệu quả và tạo ra sự lan tỏa trong hệ thống các trường ĐH. Các mạng lưới tổ chức KH&CN và các mạng lưới nhóm nghiên cứu trong và ngoài trường ĐH góp phần không nhỏ vào sự phát triển KH&CN, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà khoa học cho đất nước[7].

Theo Báo cáo khoa học và công nghệ Việt Nam năm 2016 cho thấy, hàng năm, các trường ĐH ở Việt Nam đã thực hiện các nhiệm vụ KH và CN thu hút đầu tư của Nhà nước với tổng mức đầu tư bình quân 1.063,2 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ cao so với các tổ chức khoa học công nghệ trong cả nước. Về chuyển giao KH&CN chủ yếu được thực hiện ở các trường ĐH khối kỹ thuật công nghệ, chỉ tính riêng 9/16 trường ĐH khối kỹ thuật công

nghe giai đoạn 2011-2015 có 1.729 hợp đồng chuyển giao công nghệ được ký kết và thực hiện, tổng lợi nhuận từ nguồn thu các hợp đồng này là 553,09 triệu đồng[3]. Qua đó cho thấy, số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ được ký kết và thực hiện tương đối lớn, tuy nhiên tổng lợi nhuận thu về từ các hợp đồng chuyển giao công nghệ chưa đáng kể, tính trung bình mỗi hợp đồng chuyển giao công nghệ các trường ĐH chỉ thu về gần 320.000 đồng, cho thấy nguồn thu của các trường ĐH từ chuyển giao KHCN không đáng kể so với tổng nguồn thu.

Về triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu, tổng số sản phẩm KHCN của khối các trường ĐH giai đoạn 2011-2016 chiếm hơn 2/3 tổng số sản phẩm KHCN của cả nước. Đối với khối các trường ĐH khối Nông - Lâm - Ngư - Y giai đoạn 2011-2016, đã có tổng cộng 570 sản phẩm ứng dụng KHCN được tạo ra, trong đó có 17 sản phẩm được đăng ký sở hữu trí tuệ. Đối với các trường ĐH khối khoa học xã hội và nhân văn có nhiều đóng góp trong NCKH, các kết quả NCKH làm cơ sở để soạn thảo các nghị quyết hoạch định chủ trương chính sách, chiến lược của Đảng, Nhà nước[2]. Các tiến bộ KH&CN đã đóng góp khoảng 30%-40% vào tăng trưởng nông nghiệp, việc triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu KH&CN đã hỗ trợ các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp tháo gỡ khó khăn, phát triển doanh nghiệp, tăng cường sức cạnh tranh, nâng cao năng suất và chất lượng, giảm giá thành sản phẩm, tạo ra một số sản phẩm mới thay thế nhập khẩu trong các ngành kinh tế mũi nhọn[2].

Trong giai đoạn 2011-2015, tổng số công bố quốc tế của Việt Nam trên các tạp chí khoa học uy tín thế giới trong hệ thống Viện Thông tin khoa học (ISI) là 10.034 bài báo. Trong đó, các trường ĐH có 5.738 bài, chiếm gần 60% số công bố quốc tế của cả nước. Trong khối các trường ĐH, công bố của 16 trường ĐH khối kỹ thuật công nghệ có số lượng nhiều nhất là 1.733 bài[2]. Về công bố xếp hạng quốc tế những năm gần đây, đứng đầu khối các trường ĐH của Việt Nam là Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN). Tính riêng năm 2017, ĐHQGHN công bố 560 bài báo nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế (ISI, Scopus)[8].

### **3.2. Những tồn tại và hạn chế**

Bên cạnh những thành tích và điểm mạnh đạt được về hoạt động NCKH nói riêng và hoạt động KH&CN nói chung như đã nêu trên, khối các trường ĐH vẫn còn tồn tại khá nhiều vấn đề bất cập và hạn chế cần phải có giải pháp tháo gỡ để khai thác tốt các tiềm năng NCKH của trường, nhằm thúc đẩy đội ngũ giảng viên tích cực tham gia NCKH một cách hiệu quả và thiết thực hơn.

Qua thực tế qua quan sát của tác giả và kết quả đánh giá của một số nhà quản lý và nhà nghiên cứu cho thấy, các trường ĐH và GV của chúng ta còn bộc lộ một số mặt hạn chế và tồn tại trong hoạt động NCKH.

*Thứ nhất, một số bất cập và tồn tại trong chính sách và quản lý KHCN của Nhà nước.* Xuất hiện một nghịch lý là một số đề tài, dự án thiếu vốn triển khai, nhưng ngân sách cho khoa học công nghệ lại không chi tiêu hết. Tỷ lệ đầu tư ngân sách cho khoa học

những năm gần đây có xu hướng giảm. Luật và các văn bản dưới luật quy định phải chi 2% ngân sách cho khoa học, công nghệ nhưng từ năm 2001 đến nay năm cao nhất chúng ta mới chi được 1,8% ngân sách và đang có xu hướng giảm dần. Ngân sách đầu tư cho hoạt động KH&CN của ngành Giáo dục còn thấp, trong khi số lượng các nhà khoa học trong ngành ngày càng tăng, số lượng các sản phẩm KH&CN của các trường ĐH đóng góp nhiều cho tiềm lực KH&CN quốc gia. Trong giai đoạn 2011-2015, ngân sách dành cho NCKH cấp cho ngành Giáo dục là trên 1.200 tỷ, trong khi con số đó của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam là gần 1.400 tỷ và Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam là hơn 2.800 tỷ đồng[2]. Bên cạnh đó, việc chỉ đạo và tổ chức triển khai chính sách quản lý KH&CN, phương thức tổ chức NCKH ở các cấp vẫn còn bất cập, thủ tục hành chính còn phức tạp, thực hiện chính sách khoán theo sản phẩm KH&CN nhưng yêu cầu nhà khoa học liệt kê quá chi tiết, quan điểm tư duy quản trị của cơ quan quản lý và trường ĐH chưa thực sự coi “khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu”.

Đề cập đến một số mặt tồn tại, hạn chế trong NCKH, ngày 15/5/2019, phát biểu tại lễ tổng kết, trao giải thưởng Tuổi trẻ sáng tạo trong quân đội lần thứ 19, Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam lưu ý: “Chúng ta không có tư duy chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu khoa học nên rất nhiều quy định, quy trình phức tạp. Việc sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học chưa hiệu quả, nhiều đề tài, công trình trùng lặp. Chúng ta chưa có những chính sách kinh tế thiết thực để mọi doanh nghiệp thấy lợi ích khi đầu tư vào khoa học, công nghệ. Đặc biệt, chúng ta chưa có sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong nghiên cứu và thông tin khoa học. Tiền chi cho nghiên cứu ít nhưng nếu phối hợp tốt sẽ tránh được rất nhiều đề tài trùng lặp. Kết nối, tham gia vào mạng lưới thông tin khoa học toàn cầu thì chúng ta có thể tiết kiệm rất nhiều kinh phí, khi nhiều công trình đã được nghiên cứu trên thế giới, chỉ cần hiểu, nắm được, có cải tiến thay vì làm lại từ đầu”[7].

*Thứ hai, những bất cập và tồn tại của trường ĐH.* Trong những năm qua các trường ĐH ở Việt Nam chưa có nhiều nhà khoa học đoạt giải thưởng cao ở tầm quốc tế và chưa có các nhóm nghiên cứu mạnh của các trường ĐH ở Việt Nam tham gia vào các chương trình nghiên cứu lớn của quốc tế. Môi trường hoạt động NCKH tại các trường ĐH chưa thực sự tốt, nên chưa tạo động lực nghiên cứu cho GV; Chính sách quản lý, hỗ trợ, đầu tư, khuyến khích, khen thưởng, bồi dưỡng đội ngũ nhà khoa học để phát triển NCKH của một số trường ĐH vẫn còn ít nhiều bất cập. Thủ tục đấu thầu, phê duyệt, lập dự toán và thanh toán các đề tài, dự án nghiên cứu chưa thực sự thuận tiện và còn mất nhiều thời gian của nhà khoa học, nên nhiều trường ĐH hiện nay vẫn chưa khai thác tốt tiềm năng KH&CN; Mô hình, cơ cấu tổ chức và quy mô đội ngũ GV của các trường đại học còn nhỏ và thiếu sự phối hợp liên ngành, đa ngành so với các đại học của nước ngoài, chưa phát huy được các ưu điểm trong NCKH của mô hình đại học đa ngành (university) của thế giới, nên các trường ĐH của chúng ta rất khó cạnh tranh trong các bảng xếp hạng đại học quốc tế.

Tại Hội nghị “Đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2017-2025”, ngày 29/7/2017 tại Hà Nội, Bộ trưởng Bộ GD và ĐT Phùng Xuân Nhạ cho rằng: “Thực tế hiện nay, thời gian, sức lực của giảng viên các trường ĐH phần lớn dành cho đào tạo, còn phần NCKH đều được xếp sau. Không chỉ ở mỗi giảng viên, tại nhiều trường, phần NCKH rất mờ nhạt, mà thời gian phần lớn dành để bàn về quy chế tuyển sinh, đào tạo quá nhiều...”[8].

Trong hoạt động NCKH sự hợp tác giữa các trường ĐH trong nước còn mờ nhạt, chưa có nhiều nhóm nghiên cứu mạnh gồm thành viên là GV của nhiều trường phối hợp với nhau để khai thác tốt các tiềm năng về KHCN của mỗi trường, chia sẻ dữ liệu và kết quả nghiên cứu, chia sẻ nguồn nhân lực nhằm giải quyết những vấn đề nghiên cứu đa ngành và liên ngành; Còn thiếu sự hợp tác giữa các trường ĐH trong nước trong việc sử dụng chung nguồn lực, các trang thiết bị và cơ sở vật chất NCKH được Nhà nước đầu tư; Hợp tác quốc tế của các trường về KHCN còn mang tính hình thức và ít hiệu quả. Sự đóng góp tham gia của các nhà khoa học quốc tế còn rất hạn chế, ở một số trường ĐH hầu như không có sự tham gia của các nhà khoa học quốc tế tham gia vào các đề tài, đề án, dự án. Sự hợp tác giữa các trường ĐH và các doanh nghiệp về NCKH và ứng dụng kết quả nghiên cứu chưa thật sự phát triển và chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

*Thứ ba, những bất cập và tồn tại của GV đại học.* Qua quan sát của tác giả và kết quả khảo sát một số nghiên cứu cho thấy, nhiều GV chưa xác định được đúng và đầy đủ vai trò, lợi ích của các hoạt động NCKH đối với bản thân và đối với nhà trường cũng như trách nhiệm trong công tác NCKH. Phần lớn GV đại học chưa mặn mà, đam mê với hoạt động NCKH, nên tình trạng có nhiều GV đại học tham gia NCKH mang tính chất đối phó hơn là tự nguyện để sao cho có đủ giờ NCKH theo quy định còn diễn ra khá phổ biến; Có không ít GV tại các trường ĐH nhiều năm liền chưa hoàn thành định mức giờ NCKH theo quy định của Bộ GD và ĐT. Qua một số kết quả khảo sát trong phạm vi từng trường ĐH hoặc nhóm trường ĐH cho thấy, tỷ lệ GV tại một số trường ĐH và học viện có đủ giờ NCKH theo quy định tương đối thấp, thậm chí có trường ĐH tỷ lệ GV có đủ giờ NCKH theo quy định chỉ đạt dưới 30%; Nhiều GV thường có tâm lý e ngại tham gia NCKH; Tại một số trường ĐH, các GV chưa có kinh nghiệm hoặc có ít kinh nghiệm NCKH thường né tránh hoạt động NCKH bằng cách tập trung vào giảng dạy và dạy vượt giờ, để lấy giờ giảng quy đổi sang giờ NCKH bù cho khối lượng giờ NCKH còn thiếu, nhằm lấp liếm việc họ không phải tham gia NCKH; Một số GV ngại tham gia NCKH, thường nhờ đồng nghiệp, bạn bè cho cùng đứng tên trong nhóm đề tài, hoặc xin cùng đứng tên tác giả bài báo khoa học, nhưng họ không tham gia thực hiện nhiệm vụ NCKH đó. Nếu tình trạng này kéo dài, sẽ gây tác động xấu đến bản thân GV và tạo ra hiệu ứng domino, tạo thói quen xấu cho nhiều GV khác; Sự gắn kết giữa nghiên cứu và giảng dạy còn thấp: Nhiều giảng viên theo đuổi hướng nghiên cứu khác xa với môn học do mình đảm nhiệm, nên việc thực hiện nghiên cứu nhằm bổ sung cho nội dung giảng dạy chưa thể đem lại kết quả tốt.

Một số GV có năng lực NCKH tốt nhưng do nhu cầu và quy mô đào tạo của trường lớn, họ được phân công giảng dạy quá nhiều. Ngoài ra, mỗi GV còn phải tham gia một số hoạt động khác tại trường: xây dựng và cải tiến các chương trình đào tạo, tham gia công tác kiểm định chất lượng giáo dục, chấm bài, hướng dẫn NCKH cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh, công tác đoàn thể, quản lý sinh viên,..., chưa kể việc họ còn phải dành thời gian cho gia đình, hoặc làm kinh tế bên ngoài để có tiền trang trải cho gia đình. Vì thế, những GV có năng lực NCKH còn rất ít thời gian dành cho hoạt động NCKH. Việc thiếu thời gian và môi trường NCKH chưa được cải thiện đều là nguyên nhân chính góp phần làm giảm động lực nghiên cứu của GV, do đó nhiều GV chưa phát huy tối đa năng lực nghiên cứu của mình.

#### **4. Kết luận**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, xu hướng của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 thúc đẩy KHCN phát triển như vũ bão, khoa học công nghệ có vai trò quan trọng là đòn bẩy cho sự phát triển của mỗi quốc gia, việc GV các trường ĐH đẩy mạnh hoạt động NCKH một cách hiệu quả và gắn với thực tiễn có ý nghĩa rất thiết thực đối với cả GV, sinh viên, nhà trường và đất nước. Đào tạo và NCKH là hai trụ cột của trường ĐH, hoạt động NCKH và giảng dạy là hai nhiệm vụ chính quan trọng của mỗi GV, hai nhiệm vụ này bổ trợ lẫn nhau GV không nên coi nhẹ nhiệm vụ nào. NCKH vừa là quyền lợi vừa trách nhiệm của mỗi GV, hoạt động NCKH góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển, đảm bảo an ninh quốc phòng, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thỏa mãn các tiêu chí quan trọng trong kiểm định chất lượng giáo dục đại học và xếp hạng trường đại học, góp phần nâng cao vị thế của trường ĐH.

Vì vậy, NCKH là nhiệm vụ bắt buộc và là tiêu chí cứng trong đánh giá lao động hàng năm của GV. Tuy nhiên, nhiệm vụ này hiện chưa được GV chú trọng đúng mức, còn mang tính đối phó, chưa thật sự phát triển mạnh mẽ, diễn ra không đồng đều và gần như chỉ tập trung vào một số ít giảng viên có năng lực nghiên cứu và đam mê nghiên cứu. Trường ĐH cần tăng cường truyền thông nhằm nâng cao nhận thức cho GV về vai trò, lợi ích và trách nhiệm với hoạt động NCKH. Nhà trường cần gắn kết NCKH với đào tạo sau đại học; có chiến lược và chính sách tác động và nuôi dưỡng các yếu tố chính tạo nên sự thành công trong NCKH của GV; thay đổi cải tiến các chính sách và quy định về NCKH để tạo động lực nghiên cứu; xây dựng và duy trì môi trường nghiên cứu tốt, đầu tư tăng cường tiềm năng NCKH của trường, nhất là chăm lo cho đội ngũ nhà khoa học và xây dựng các nhóm nghiên cứu.

Mỗi giảng viên cần nhận thức đúng về lợi ích và trách nhiệm của bản thân với hoạt động NCKH, tùy theo trình độ chuyên môn, năng lực nghiên cứu, cấp độ tham gia giảng dạy đào tạo, lĩnh vực hoạt động và giảng dạy của mình, từ đó đề ra những mục tiêu hoạt động NCKH cụ thể và chọn cách tiếp cận với hoạt động NCKH phù hợp, nhằm giúp tự



nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực nghiên cứu của bản thân, tự khẳng định mình, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ được giao trong bối cảnh mới.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Thông tư Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên*, số: 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học*, <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khoa-hoc-va-cong-nghie/Pages/Default.aspx?ItemID=4946>, truy cập ngày 10 tháng 8 năm 2019.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ (2016), *Báo cáo khoa học và công nghệ Việt Nam năm 2016*.
4. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính (2015), *Thông tư liên tịch Quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước*, số: 27/2015/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 22-4-2015.
5. Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ (2015), *Thông tư liên tịch Hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước*, số: 55/2015/TTLT-BTC-BKH-CN ngày 22-4-2015.
6. Nguyễn Bích (2010), Nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao trình độ giảng viên đại học, <https://www.nhandan.com.vn/khoahoc/item/13792502-.html>, truy cập ngày 12 tháng 6 năm 2019.
7. Thạch Thất (2019), Tụt hậu trong nghiên cứu KHCN, hóa ra lý do nằm ở đây, Báo mới, <https://baomoi.com/tut-hau-trong-nghien-cuu-khcn-hoa-ra-ly-do-nam-o-day/c/30730224.epi>, truy cập ngày 10 tháng 8 năm 2019.
8. Mạnh Xuân, Giang Sơn (2017), Thúc đẩy nghiên cứu khoa học trong các trường đại học, <http://nhandan.com.vn/giaoduc/item/33985202-thuc-day-nghien-cuu-khoa-hoc-trong-cac-truong-dai-hoc.html>, truy cập ngày 12 tháng 6 năm 2019.